

	<h1>VINACERT</h1>	V01-07	Phiên bản/ Revision: 00
		Ngày hiệu lực/ Date of issue: 09/01/2018	
QUY ĐỊNH VỀ NĂNG LỰC ĐỐI VỚI NHÂN SỰ THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN/ COMPETENCE REQUIREMENTS FOR AUDITING AND CERTIFICATION			

THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG

Ngày sửa đổi/ Date of revision	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
	- Ban hành lại – Re- issued

Phê duyệt/ Approved by	Hiệu lực/ Validity	Hệ thống / System	Khả thi/ Feasibility
Ngày/ Date	09/01/2018	09/01/2018	08 /01/2018
Ký tên/ Signature			
Họ Tên/ Full name	Nguyễn Hữu Dũng	Nguyễn Hữu Dũng	Trần Thị Trang
Chức danh/ Position	Tổng Giám đốc/ Director General	Tổng Giám đốc/ Director General	Trưởng phòng Chứng nhận/ Head of Certification Department

1. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

ISO 17021-1:2015, ISO/IEC 17021-2:2016, ISO/IEC 17021-3:2017, ISO/TS 22003:2013, ISO/IEC 17065:2012, ISO 19011:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 các tài liệu có liên quan khác của tổ chức công nhận JAS-ANZ, diễn đàn công nhận quốc tế IAF

2. MỤC ĐÍCH & PHẠM VI

Đưa ra những yêu cầu năng lực, trách nhiệm, phương pháp đánh giá năng lực, khả năng thực hiện công việc của nhân sự tham gia vào hoạt động chứng nhận.

3. VIẾT TẮT VÀ ĐỊNH NGHĨA

CN: Phòng Chứng nhận

4. NỘI DUNG

YÊU CẦU NĂNG LỰC ĐỐI VỚI NHÂN SỰ THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

- VinaCert xác định phạm vi của hoạt động chứng nhận/lĩnh vực hoạt động chứng nhận dựa theo ANZSIC Code 2006 (với QMS, EMS), Categories (với FSMS – Tiêu chí năng lực được đề cập phải dựa trên tiêu chí được xây dựng đối với từng category) – Annex A, Classification of food chain categories, ISO/TS 22003:2013, HS code (với sản phẩm). VinaCert xem xét tiêu chí năng lực trong ISO/IEC 17021-1:2015, phụ lục A và ISO/IEC 17021-3:2017.

- Xác định các vị trí liên quan tới hoạt động chứng nhận;

- Thiết lập mô tả công việc, nhiệm vụ của từng vị trí;

- Xác định tiêu chí năng lực, đào tạo cho từng vị trí;

- Phương pháp đánh giá năng lực theo các tiêu chí và đánh giá khả năng thực hiện nhiệm vụ;

- Kết luận về năng lực từng vị trí và đưa ra đào tạo bổ sung nếu cần để duy trì/nâng cao năng lực;

1. REFERENCES

ISO/IEC 17021-1:2015, ISO 17021-2:2016, ISO 17021-3:2017, ISO/IEC ISO/TS 22003:2013, ISO/IEC 17065:2012, ISO 19011:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 and other related documents of JAS-ANZ Accreditation Body, the International Accreditation Forum (IAF)

2. PURPOSE AND SCOPE

Specifies the requirements on competence and responsibilities for employees whose tasks related to certification activities, methods of assessing their competence and performance.

3. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS

The Certification Department (CN)

4. CONTENT

COMPETENCE REQUIREMENTS FOR AND RESPONSIBILITIES OF POSITIONS RELATED TO CERTIFICATION ACTIVITIES FOR QMS, EMS, FSMS, PRODUCT

- VinaCert determines the scope of certification based 2006 ANZSIC Code (for QMS), Categories (for FSMS - The competence criteria included shall form the basis for the criteria developed for each category) – Annex A, Classification of food chain categories (ISO/TS 22003:2013), HS code (for Product). VinaCert considered the competence criteria in ISO/IEC 17021-1:2015, Annex A and ISO 17021-3:2017.

- Determining the positions related certification activities;

- Determining the job description, tasks for each position;

- Determining competence criteria, training for each position;

- Methods of evaluating the competence using set criteria and the ability to accomplish assigned tasks;

- Making conclusion about the competence for each position and providing training where necessary;

-
- Có phẩm chất cá nhân đáp ứng yêu cầu của hoạt động chứng nhận;
 - Đối với các cá nhân (nhân viên xem xét hợp đồng, nhân viên thẩm tra hồ sơ và người ra quyết định chứng nhận) trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, Trưởng CN sẽ dựa vào hồ sơ nhân viên để lựa chọn nhân viên có trình độ chuyên môn và năng lực cũng như kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực thực phẩm theo phân loại ở Bảng 2, Phụ lục 1, phần 8, V00-11. **Các cá nhân liên quan tới hoạt động chứng nhận ở lĩnh vực cụ thể (như các lĩnh vực trong Bảng 3.2 V00-11) phải am hiểu về luật định trong lĩnh vực cụ thể đó (Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25/04/2012 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn kèm theo nếu có), có hiểu biết/năng lực ở lĩnh vực cụ thể đó.**
 - Việc xác định nhu cầu đào tạo và thực hiện đào tạo cho các nhân viên khác liên quan hoạt động chứng nhận được Trưởng CN xác định và tiến hành theo V00-06;
- Having personal attributes meeting requirements of certification activities;
 - For individuals (application reviewers, record verifiers and certification decision maker) involved in the FSMS certification, head of CN will assign tasks to individuals who have relevant knowledge, competence and skills in the specific area as categorized in Table 2, Annex 1, Section 8, V00-11 based on the employees' records. **Individuals involved in each specific area of certification activities (Table 3.2 V00-11) shall have knowledge of the law (The Government's Decree 38/2012/NĐ-CP dated April 25, 2012 and accompanying circulars (if any)) and competence in their own field;**
 - Determining training needs and organizing training programs for other employees involved in the certification activities are performed by the Head of the CN using V00-06.

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
<p>4.1. Xem xét đăng ký để xác định năng lực cần thiết của đoàn đánh giá, lựa chọn thành viên đoàn đánh giá và xác định thời lượng đánh giá</p> <p>Application reviewing to determine the required competence of the audit team, select the audit team members and determine the audit time</p>	<p>- Xem xét hồ sơ đăng ký chứng nhận của khách hàng theo quy định của VinaCert và các quy định của pháp luật có liên quan. Yêu cầu khách hàng bổ sung tài liệu đủ theo yêu cầu của từng loại hình đề nghị chứng nhận. Xác định code của phạm vi chứng nhận, tần suất giám sát, quy định riêng. Đề xuất chuyên gia kỹ thuật thẩm tra hồ sơ đầu vào của khách hàng;/ <i>Reviewing the certification application according to the regulations set by VinaCert and the regulations of relevant law. Asking the client to provide all required documents for each type of certification. Determining the code of the scope of certification, the monitoring frequency, specified regulations. Proposing technical experts to verify the client's input documents.</i></p> <p>- Xem xét, lựa chọn thành viên đoàn đánh giá, thời gian đánh giá phù hợp với yêu cầu của khách hàng trên cơ sở đúng quy trình của VinaCert;/ <i>Selecting the members of the audit team and the reasonable audit time;</i></p> <p>- Lập/duyet chương trình đánh giá: hoạch định thời gian đánh giá, thời lượng đánh giá trong một chu kỳ, trường đoàn đánh giá;/</p>	<p>4.1.1. Năng lực/ Competence:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ đại học trở lên/ <i>Graduated from a university or higher qualification;</i> - Có kiến thức về các tiêu chuẩn và tài liệu quy định liên quan khác về hệ thống quản lý chất lượng được sử dụng trong quá trình chứng nhận/ <i>Having knowledge of standards and other normative documents used in the certification process;</i> - Có kiến thức về thuật ngữ chung và các quá trình liên quan đến thực tiễn lĩnh vực hoạt động có liên quan/ <i>Having knowledge of general terms and definitions related practice of each field;</i> - Có kiến thức về lĩnh vực hoạt động, sản phẩm của khách hàng, quá trình và loại hình tổ chức, quy mô, quản trị, cơ cấu, bao gồm cả hoạt động thuê ngoài/ <i>having knowledge of client's business sector, products, processes and organization types, size, governance, structure, including outsourcing functions;</i> - Có khả năng xác định code lĩnh vực hoạt động của khách hàng, so sánh với phạm vi được công nhận, chỉ định của VinaCert. Hiểu rõ, lựa chọn và sử dụng chuyên gia 	<p>Xem xét hồ sơ/ Profile reviewing:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp đại học/ <i>Bachelor degree;</i> - Sơ yếu lý lịch, Kinh nghiệm liên quan tới hoạt động chứng nhận/ <i>Personal resume, experience relevant to certification activities;</i> - Các chứng chỉ đào tạo liên quan về tài liệu và tiêu chuẩn hệ thống quản lý/ <i>Relevant training certificates regarding management system standards and normative documents;</i> <p>Quan sát/ Observations:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp thu và vận dụng các kiến thức về lĩnh vực kinh doanh của khách hàng, kiến thức về tổ chức, quá trình và sản phẩm của khách hàng vào công việc/ <i>Learning and applying relevant knowledge of client's business sector and products, processes and organization to the tasks.</i> <p>Phỏng vấn và làm bài thi/ Interview and Examination:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá cuối năm của hội đồng đánh giá năng lực nhân viên bằng

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
	<p>Setting up/approving the audit program, audit time for each period and lead auditor.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo kế hoạch đánh giá giai đoạn 1 (nếu có, nội dung chi tiết của kế hoạch sẽ do chuyên gia đánh giá lập)/ Creating audit plan period 1 (if any, details of the plan will be prepared by the auditor). - Thẩm tra kết quả đánh giá giai đoạn 1 (nếu có). Chuyển kiến nghị đồng ý đánh giá giai đoạn 2 cấp trên phê duyệt nếu đủ điều kiện;/ Verifying audit result of period 1 (if any). Submitting a recommendation for period 2 to superior for approval if eligible; - Tạo kế hoạch đánh giá giai đoạn 2 (trừ nội dung kế hoạch chi tiết – do chuyên gia đánh giá lập);/ Creating audit plan period 2 (except for the detail plan created by the auditor); - Gửi phiếu yêu cầu tổ chức cuộc đánh giá tới các chi nhánh./ Sending a request for an audit to other support divisions. 	<p>đánh giá có năng lực/ code phù hợp với từng lĩnh vực tương ứng/ Having the ability to identify the code for the client's business sector, evaluating the products/processes of the client in comparison with accreditation/appointed scope of VinaCert.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức địa lý tốt, đặc biệt là kiến thức địa lý trong phạm vi địa lý hoạt động của VinaCert/ Having good command of geographical knowledge, particularly of the operational areas of VinaCert. <p>4.1.2. Đào tạo/ Training:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được đào tạo quá trình đánh giá theo ISO 19011/ Trained in auditing process according to ISO 19011; - Được đào tạo, thấu hiểu và nắm chắc tất cả các quy trình, quy định chứng nhận của VinaCert (xem xét hợp đồng, lập chương trình, kế hoạch, thành lập đoàn đánh giá, xác định thời lượng cuộc đánh giá)/Trained to have comprehensive knowledge of procedures, regulations and certification procedures set by VinaCert (application review, making audit program, plan, forming the audit team, determining audit time); - Được đào tạo về việc chứng nhận đa 	<p>hình thức đóng vai, làm bài tập, tình huống giả định, .../Annual evaluation of the Staff Evaluation Council, include eg role playing, case studies, stress simulation, ...</p> <p>Kết luận về năng lực và đưa ra đào tạo bổ sung nếu cần để duy trì/nâng cao năng lực/ Making conclusion about the competence for each position and providing training where necessary:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các khóa đào tạo liên quan ở các cơ quan công nhận, các cơ quan quản lý liên quan tới lĩnh vực chứng nhận/ Attending relevant training programs organized by accreditation and other bodies related to the certificaion activities.

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>điểm theo IAF Mandatory Documents 1; Chuyển giao chứng nhận hệ thống quản lý được công nhận giữa các tổ chức chứng nhận theo IAF Mandatory Documents 2; Cách xác định số ngày công đánh giá và tính toán hợp lý theo IAF Mandatory Documents 5 (chú ý tới yếu tố về thời vụ riêng biệt của khách hàng với sản phẩm/dịch vụ; yếu tố văn hóa xã hội liên quan đến lĩnh vực và khu vực địa lý được đánh giá; các yếu tố khác được yêu cầu để đánh giá HTQL ATTP, sản phẩm thực phẩm, quá trình và dịch vụ ; Phạm vi công nhận tổ chức chứng nhận theo IAF ID1/ Trained in multi-site certification according to IAF Mandatory Documents 1; Accredited QMS certification transfer among CAB according to IAF Mandatory Documents 2; Determining the number of mandays required according to IAF Mandatory Documents 5 (any specific seasonality factors related to the organization and its food category or product/prorocess; specific cultural and social customs related to the categories and geographic areas to be assessed; specific factors required to audit</p>	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>the FSMS, food product, process of service); Accreditation scope for CAB using IAF ID1.</p> <p>- Được đào tạo và hiểu rõ các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17021, ISO/TS 22003, ISO/IEC 17065, ... hoặc các tiêu chuẩn tương tự; Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 22000, ISO 14001 và các tiêu chuẩn chứng nhận liên quan/ Trained in requirements of ISO/IEC 17021, ISO/TS 22003, ISO/IEC 17065, ... or relevant standards; ISO 9001, ISO 22000, ISO 14001 and relevant certification standards.</p> <p>4.1.3. Yêu cầu riêng/ specific requirements</p> <p>4.1.3.a Nhân viên xem xét hồ sơ đăng ký chứng nhận ISO 22000 phải có kiến thức hoặc được đào tạo về/ application reviewing staff for ISO 22000 certification shall have knowledge of:</p> <p>- Các nguyên tắc phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), đánh giá mối nguy và phân tích mối nguy, các nguyên tắc quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm các chương trình tiên quyết PRP/ Principles of hazard analysis and critical</p>	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>control points (HACCP), evaluating the risks and principles in managing food safety and hygiene including prerequisite programs (PRPs);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất, chế biến thực phẩm và nhận biết các mối nguy cơ bản trong chế biến thực phẩm; các yêu cầu về luật định trong thực phẩm/ Food production, manufacturing and common risks in food production and manufacturing; legal requirements in food chain category; <p>4.1.3.b. Nhân viên xem xét hồ sơ đăng ký chứng nhận ISO 14001 phải có kiến thức hoặc được đào tạo về/ application reviewing staff for ISO 14001 certification shall have knowledge of:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thuật ngữ và định nghĩa về môi trường/ Environmental terms and definitions; - Khía cạnh môi trường và các tác động liên quan/ Environmental aspects and impacts; - Các yếu tố liên quan đến địa điểm, bao gồm cả độ tiếp cận với môi trường nhạy cảm (ví dụ đất ngập nước, hệ thực vật, hệ động vật và cộng đồng con người) có thể bị 	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức đủ để lựa chọn đoàn đánh giá có năng lực/ Site-related factors, including proximity to sensitive environments (e.g. wetland, flora, fauna and human communities) that may be impacted by the organization's activities, sufficient to select a competent audit team.</p> <p>4.1.3.c. Nhân viên xem xét hồ sơ đăng ký chứng nhận VietGAP phải có kiến thức hoặc được đào tạo về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các yêu cầu của VietGAP; - Các chương trình tiên quyết PRPs; - Nhận diện được các mối nguy và các điểm kiểm soát; - Các phương pháp sử dụng để xác định, thực hiện và quản lý các biện pháp kiểm soát (PRPs và CPs) và khả năng đánh giá tính hiệu quả của các biện pháp đo lường đã lựa chọn/ ; - Các luật pháp và quy định liên quan. 	
<p>4.2. Thăm xét hồ sơ đánh giá /</p> <p>Verifying audit</p>	<p>Quy định nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của nhân viên thăm xét hồ sơ/ Regulations on responsibilities, authority of audit record verifiers:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cá nhân thăm xét hồ sơ không phải là chuyên gia đánh giá đối với hồ sơ đó/ the 	<p>4.2.1. Năng lực/ Competence:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ đại học trở lên/ Graduated from a university or higher qualification; - Có kiến thức về khái niệm cơ bản và nguyên tắc của quản lý chất lượng/ Having knowledge of fundamental concepts and 	<p>Xem xét hồ sơ/ Profile reviewing:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp đại học/ Bachelor degree; - Sơ yếu lý lịch, Kinh nghiệm liên quan tới hoạt động chứng nhận/ Personal resume, experience

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
records	<p>individual verifying the audit records shall not be the auditor of that records;</p> <p>- Thẩm xét hồ sơ đánh giá bao gồm/ Record verification includes:</p> <p>- <i>Nhiệm vụ, trách nhiệm/ responsibilities:</i></p> <p>+ Tập hợp toàn bộ hồ sơ sau khi hoàn thiện đánh giá, khắc phục/ Gathering all the records after the completion of the audit/corrective actions;</p> <p>+ Thẩm xét hồ sơ theo các tiêu chí thẩm tra thủ tục/ Verifying the records using the specified criteria;</p> <p>+ Hoàn thành phiếu kiến nghị thẩm tra/ Completing the Verification Recommendation Form;</p> <p>+ Chuyển toàn bộ hồ sơ đánh giá đến chuyên gia thẩm xét kỹ thuật được phê duyệt trong lĩnh vực đó/ Transferring the entire audit records to the approved technical expert in the field;</p> <p>+ Trình hồ sơ thẩm tra đã hoàn thiện sau khi có kết quả thẩm xét kỹ thuật/ Submitting the completed verified record after getting the results of technical review.</p> <p>- <i>Quyền hạn/ Authority:</i></p> <p>+ Lựa chọn chuyên gia kỹ thuật được phê</p>	<p>quality management principles;</p> <p>- Có kiến thức về các thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến quản lý chất lượng/ Having knowledge of terms and definitions related to quality management;</p> <p>- Có kiến thức về thuật ngữ chung và các quá trình liên quan tới hoạt động và thực tiễn/ Having knowledge of general terms and processes related to the relevant business sector practices;</p> <p>- Có kiến thức về cách tiếp cận quá trình/ Having knowledge of the process approach;</p> <p>- Có kiến thức về áp dụng tư duy dựa trên rủi ro bao gồm xác định rủi ro và cơ hội/ Having knowledge of the application of risk based thinking including the determination of risks and opportunities;</p> <p>- Có kiến thức về phạm vi và khả năng áp dụng của khách hàng đối với hệ thống quản lý chất lượng của khách hàng/ Having knowledge of scopes and their applicability to an organization's QMS;</p> <p>- Hiểu biết về các ảnh hưởng của các phương pháp, kỹ thuật liên quan đến quản lý chất lượng và việc ứng dụng chúng vào quá trình chứng nhận/ Having knowledge of</p>	<p>relevant to certification activities;</p> <p>- Các chứng chỉ đào tạo liên quan về tài liệu và tiêu chuẩn hệ thống quản lý, thuật ngữ, nguyên tắc, phương pháp và kỹ thuật quản lý chất lượng/ Relevant training certificates regarding management system standards and normative documents;</p> <p>Quan sát/ Observations:</p> <p>- Tiếp thu và vận dụng các kiến thức về lĩnh vực kinh doanh của khách hàng, kiến thức về tổ chức, quá trình và sản phẩm của khách hàng vào công việc/ Learning and applying relevant knowledge of client's business sector and products, processes and organization to the tasks.</p> <p>Phỏng vấn và làm bài thi/ Interview and Examination:</p> <p>- Đánh giá cuối năm của hội đồng đánh giá năng lực nhân viên bằng hình thức đóng vai, làm bài tập, tình huống giả định, .../Annual evaluation of the Staff Evaluation Council,</p>

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
	<p>duyet/ Selecting approved technical expert(s); + Yêu cầu chuyên gia thẩm xét kỹ thuật nêu đầy đủ nội dung, kết quả thẩm xét theo quy định/ Requesting the technical expert to fully state the contents and results of the verification according to regulations.</p>	<p>the impacts of the methods, techniques related to quality management and their application on the certification process;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức về tiêu chuẩn và tài liệu khác có liên quan về hệ thống quản lý được sử dụng trong quá trình chứng nhận/ Having knowledge of standards and other normative documents used in the certification process. <p>4.2.2. Đào tạo/ Training:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được đào tạo theo chương trình chuyên gia đánh giá trường các tiêu chuẩn tương ứng/ Trained according to training programs for lead auditor of relevant standards; - Được đào tạo, thấu hiểu và nắm chắc tất cả các quy trình, quy định, thủ tục chứng nhận của VinaCert (xem xét hợp đồng, lập chương trình, kế hoạch, thành lập đoàn đánh giá, xác định thời lượng cuộc đánh giá)/ Trained and have comprehensive knowledge of VinaCert's certification procedures and regulations (contract reviewing, audit program/plan making, audit team forming, audit time determining); - Được đào tạo về việc chứng nhận đa điểm theo IAF Mandatory Documents 1; Chuyển giao chứng nhận hệ thống quản lý 	<p>include eg role playing, case studies, stress simulation, ...</p> <p>Kết luận về năng lực và đưa ra đào tạo bổ sung nếu cần để duy trì/nâng cao năng lực/ Making conclusion about the competence for each position and providing training where necessary:</p> <p>Tham gia các khóa đào tạo liên quan ở các cơ quan công nhận, các cơ quan quản lý liên quan tới lĩnh vực chứng nhận/ Attending relevant training programs organized by accreditation and other bodies related to the certificaion activities.</p>

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>được công nhận giữa các tổ chức chứng nhận theo IAF Mandatory Documents 2; Cách xác định số ngày công đánh giá và tính toán hợp lý theo IAF Mandatory Documents 5; Phạm vi công nhận tổ chức chứng nhận theo IAF ID1/ Trained in multi-site certification according to IAF Mandatory Documents 1; Accredited QMS certification transfer among CAB according to IAF Mandatory Documents 2; Determining the number of mandays required according to IAF Mandatory Documents 5 (any specific seasonality factors related to the organization and its food category or product/prorocess; specific cultural and social customs related to the categories and geographic areas to be assessed; specific factors required to audit the FSMS, food product, process of service); Accreditation scope for CAB using IAF ID1;</p> <p>- Được đào tạo và hiểu rõ các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17021, ISO/TS 22003, ISO/IEC 17065, ... hoặc các tiêu chuẩn tương tự; Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 22000, ISO 14001 và các tiêu chuẩn chứng nhận liên quan/ Trained in requirements of</p>	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>ISO/IEC 17021, ISO/TS 22003, ISO/IEC 17065,... or relevant standards; ISO 9001, ISO 22000, ISO 14001 and relevant certification standards.</p> <p>4.2.3. Yêu cầu riêng/ specific requirements:</p> <p>4.2.3.a. Nhân viên thẩm tra hồ sơ đánh giá ISO 22000 phải có kiến thức hoặc được đào tạo về/ Audit verifying staff for ISO 22000 certification shall have knowledge of:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nguyên tắc phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), đánh giá mối nguy và phân tích mối nguy, các nguyên tắc quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm các chương trình tiên quyết PRP/ Principles of hazard analysis and critical control points (HACCP), evaluating the risks and principles in managing food safety and hygiene including prerequisite programs (PRPs); - Sản xuất, chế biến thực phẩm và nhận biết các mối nguy cơ bản trong chế biến thực phẩm; các yêu cầu về luật định trong thực phẩm/ Food production, manufacturing and common risks in food production and 	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>manufacturing; legal requirements in food chain category;</p> <p>4.2.3.b. Nhân viên thẩm tra hồ sơ đánh giá ISO 14001 (EMS) phải có kiến thức hoặc được đào tạo về/ Audit verifying staff for ISO 14001 (EMS) certification shall have knowledge of:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các thuật ngữ và định nghĩa về môi trường trong lĩnh vực kỹ thuật của hệ thống quản lý môi trường/ Environmental terms and definitions; - Khía cạnh và tác động môi trường và quá trình xác định ý nghĩa/ Environmental aspects and impacts and the determination of their environmental significance; - Kiến thức về việc đánh giá kết quả thực hiện về môi trường/ Environmental performance evaluation; - Kiến thức về các nghĩa vụ tuân thủ áp dụng đủ để đưa ra quyết định trên cơ sở báo cáo đánh giá chứng nhận/ Applicable compliance obligations sufficient to make a decision on the basis of a certification audit report. 	
4.3. Ra quyết định chứng	- Xem xét quy trình, quy định chứng nhận của VinaCert/ Reviewing the certification	4.3.1. Năng lực/ Competence: - Có trình độ đại học trở lên/ Graduated	Xem xét hồ sơ/ Profile reviewing: - Bằng tốt nghiệp đại học/ Bachelor

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
<p>nhận/ Duy trì chứng nhận</p> <p>Making the certification decisions/Maintaining the certification</p>	<p>regulations and procedures set by VinaCert;</p> <p>- Xem xét toàn bộ hồ sơ đánh giá chứng nhận theo các quy trình, quy định/ Reviewing the entire certification audit records against the regulations;</p>	<p>from a university or higher qualification;</p> <p>- Có kiến thức về khái niệm cơ bản và nguyên tắc của quản lý chất lượng/ Having knowledge of fundamental concepts and quality management principles;</p> <p>- Có kiến thức về các thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến quản lý chất lượng/ Having knowledge of terms and definitions related to quality management;</p> <p>- Có kiến thức về thuật ngữ chung và các quá trình liên quan tới hoạt động và thực tiễn/ Having knowledge of general terms and processes related to the relevant business sector practices;</p> <p>- Có kiến thức về cách tiếp cận quá trình/ Having knowledge of the process approach;</p> <p>- Có kiến thức về áp dụng tư duy dựa trên rủi ro bao gồm xác định rủi ro và cơ hội/ Having knowledge of the application of risk based thinking including the determination of risks and opportunities;</p> <p>- Có kiến thức về phạm vi và khả năng áp dụng của khách hàng đối với hệ thống quản lý chất lượng của khách hàng/ Having knowledge of scopes and their applicability to an organization's QMS;</p>	<p>degree;</p> <p>- Sơ yếu lý lịch, Kinh nghiệm liên quan tới hoạt động chứng nhận/ Personal resume, experience relevant to certification activities;</p> <p>- Các chứng chỉ đào tạo liên quan về tài liệu và tiêu chuẩn hệ thống quản lý, thuật ngữ, nguyên tắc, phương pháp và kỹ thuật quản lý chất lượng/ Relevant training certificates regarding management system standards and normative documents;</p> <p>Quan sát/ Observations:</p> <p>- Tiếp thu và vận dụng các kiến thức về lĩnh vực kinh doanh của khách hàng, kiến thức về tổ chức, quá trình và sản phẩm của khách hàng vào công việc/ Learning and applying relevant knowledge of client's business sector and products, processes and organization to the tasks.</p> <p>Đánh giá hiểu biết về các quy định của pháp luật/ Evaluating the understanding of the relevant law.</p>

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về các ảnh hưởng của các phương pháp, kỹ thuật liên quan đến quản lý chất lượng và việc ứng dụng chúng quá trình chứng nhận/ <i>Having knowledge of the impacts of the methods, techniques related to quality management and their application on the certification process;</i> - Có kiến thức về tiêu chuẩn và tài liệu khác có liên quan về hệ thống quản lý được sử dụng trong quá trình chứng nhận/ <i>Having knowledge of standards and other normative documents used in the certification process.</i> <p>4.3.2. Yêu cầu riêng</p> <p>4.3.2.a. Người ra quyết định cấp chứng chỉ chứng nhận/ duy trì hiệu lực chứng nhận ISO 22000 (FSMS) phải có bằng tốt nghiệp đại học ngành thực phẩm và phải có kiến thức hoặc được đào tạo về/ <i>The person who makes certification decision for ISO 22000 (FSMS) shall have a bachelor in food-related major and:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - An toàn thực phẩm/ <i>Having knowledge of food safety;</i> - Có kinh nghiệm làm việc, đánh giá giống như một chuyên gia đánh giá ISO 22000 cho ít 	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>nhất một lĩnh vực theo phân loại lĩnh vực/Having experience of working as ISO 22000 auditor for at least one field according to field classification;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được đào tạo về an toàn thực phẩm/ Trained in food safety; - Được đào tạo về đánh giá theo ISO 19011 hoặc chương trình tương đương/ Trained in auditing according to ISO 19011 or equivalent scheme; - Có năng lực, kinh nghiệm làm việc trong từng lĩnh vực Food tương ứng/ Having the competence and experience to work in each food sector respectively; - Không nằm trong đoàn đánh giá chứng nhận hoặc tái chứng nhận/ Not being a member of the certification or re-certification audit team; - Có khả năng vận dụng kiến thức trong: Các nguyên tắc HACCP hiện hành; sự hiểu biết về các PRP; việc nhận diện các mối nguy an toàn thực phẩm; việc thi hành và quản lý các mối nguy an toàn thực phẩm, các điểm kiểm soát tới hạn (CCP) và khả năng đánh giá hiệu lực của phương pháp kiểm soát được chọn; sự khắc phục và hành 	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>động khắc phục được thực hiện đối với các vấn đề an toàn thực phẩm; đánh giá các mối nguy an toàn thực phẩm tiềm ẩn liên quan đến chuỗi thực phẩm; các luật lệ và quy tắc liên quan tới an toàn thực phẩm, để có thể tiến hành một cuộc đánh giá hiệu quả đối với HTQLATTP; các thuật ngữ chung, sản phẩm, quá trình và hoạt động liên quan đến thực tiễn lĩnh vực kinh doanh của khách hàng; các yêu cầu của HTQLATTP liên quan; các tiêu chuẩn và tài liệu liên quan được sử dụng trong quá trình chứng nhận; việc đánh giá và xem xét tính chính xác và toàn vẹn của báo cáo đánh giá; việc đánh giá và xem xét tính hiệu lực của các hành động khắc phục; quy trình chứng nhận của VinaCert; Phạm vi và áp dụng các điều khoản ngoại trừ; Tác động của công cụ, phương pháp, kỹ thuật liên quan đến quản lý chất lượng và việc áp dụng vào quá trình chứng nhận/ Being able to apply knowledge in: Current HACCP principles; PRPs; identification, implementation and management of food safety hazards and CCPs; the ability to evaluate the effect of the selected control method; corrective actions</p>	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<p>taken for food safety issues; evaluating risks in food safety related to the food chain; regulations and rules related to food safety in order to conduct an effective audit on FSMS; general terms and products, processes, operation related to the relevant business sector practices; requirements related to FSMS; standards and other normative documents used in the certification process; evaluating and reviewing the accuracy and integrity of the audit reports; evaluating and verifying the validity of the corrective actions; VinaCert's certification procedures; scopes and the exclusion clauses; the impacts of tools, methods and techniques related to the quality management and their application on the certification process.</p> <p>4.3.2.b. Người ra quyết định cấp chứng chỉ chứng nhận/ duy trì hiệu lực chứng nhận ISO 14001 (EMS) phải có kiến thức hoặc được đào tạo về/ The person who makes certification decision for ISO 14001 (EMS) shall have knowledge of:</p>	

VỊ TRÍ / POSITION	MÔ TẢ CÔNG VIỆC/ JOB DESCRIPTION	NĂNG LỰC – ĐÀO TẠO/ COMPETENCE - TRAINING	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC- KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC/ METHODS OF EVALUATING THE COMPETENCE AND ABILITY TO DO ASSIGNED TASKS
		<ul style="list-style-type: none"> - Các thuật ngữ và định nghĩa về môi trường trong lĩnh vực kỹ thuật của hệ thống quản lý môi trường/ <i>Environmental terms and definitions</i>; - Khía cạnh và tác động môi trường và quá trình xác định ý nghĩa/ <i>Environmental aspects and impacts and the determination of their environmental significance</i>; - Kiến thức về việc đánh giá kết quả thực hiện về môi trường/ <i>Environmental performance evaluation</i>; - Kiến thức về các nghĩa vụ tuân thủ áp dụng đủ để đưa ra quyết định trên cơ sở báo cáo đánh giá chứng nhận/ <i>Applicable compliance obligations sufficient to make a decision on the basis of a certification audit report</i>. 	
4.4. Hội đồng cố vấn/ <i>Advisory Council</i>	Theo V01-01/ <i>According to V01-01</i>	Theo V01-01/ <i>According to V01-01</i>	
4.5. Chuyên gia đánh giá/ <i>Auditor</i>	Theo V01-08/ <i>According to V01-08</i>	Theo V01-08/ <i>According to V01-08</i>	

4.6 Yêu cầu về phẩm chất cá nhân

Dưới đây là các yêu cầu về phẩm chất cho các cá nhân tham gia vào hoạt động chứng nhận nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ chứng nhận của VinaCert, đồng thời giúp đảm bảo tính khách quan, chính xác, độc lập và công khai trong hoạt động chứng nhận.

Các cá nhân liên quan tới các động chứng nhận của VinaCert cần có những phẩm chất cá nhân để giúp họ hành động theo các quy định và chính sách của VinaCert. Để đáp ứng yêu cầu này, cá nhân tham gia vào hoạt động chứng nhận cần phải là người:

- Có kiến thức xã hội, trình bày lưu loát, có kỹ năng giao tiếp, trao đổi qua điện thoại, kỹ năng máy tính, lập văn bản, khả năng ra quyết định, ...
- Có đạo đức, nghĩa là công bằng, trung thực, chân thành, lương thiện và cẩn trọng;
- Cởi mở, không thành kiến, nghĩa là sẵn sàng xem xét những ý tưởng và quan điểm khác với ý tưởng và quan điểm của mình;
- Lịch thiệp, nghĩa là khéo léo trong giao thiệp với mọi người;
- Nhanh nhẹn, nghĩa là nhận biết nhanh về những sự vật và hoạt động diễn ra xung quanh mình;
- Nhạy cảm, nghĩa là nhận biết và có khả năng nắm được các tình huống theo bản năng;
- Linh hoạt, tháo vát, nghĩa là sẵn sàng thích nghi với những tình huống khác nhau;
- Kiên trì, nghĩa là bền bỉ, tập trung để đạt được mục tiêu;
- Quyết đoán, nghĩa là đưa ra những kết luận kịp thời dựa trên lập luận và phân tích logic;

4.6 Requirements on personal attributes

The following outline the requirements on attributes for individuals involved in the certification activities to ensure the quality of VinaCert's certification services and maintain the impartiality, accuracy, independence and transparency in these services.

Individuals involved in the certification activities of VinaCert should have personal attributes that can help them comply with VinaCert's policies and regulations. To meet this requirement, these individuals shall be:

- Having good general knowledge, being active with presentation, communication, telecommunication, computer literacy, documentation, decision making skills, etc.
- Ethical, i.e. fair, truthful, sincere, honest and discreet;
- Open-minded, without prejudice, i.e. willing to consider ideas and perspectives which are different from ideas and his views;
- Diplomatic, i.e. be tactful when communicating with people;
- Observant, i.e. be fast aware of objects and activities happening around;
- Perceptive, i.e. recognize and handles situations by instinct;
- Versatile, clever, i.e. be ready to adapt to different situations;
- Tenacious, i.e. be persistent, focused on achieving goals;
- Decisive, i.e. be able to make timely conclusions based on logical reasoning and analysis;

- Làm việc một cách độc lập khi phối hợp có hiệu quả với những người khác.

5. TRÁCH NHIỆM, ĐÀO TẠO & NHẬN THỨC

- CN có trách nhiệm kiểm tra xác nhận năng lực các cá nhân liên quan đến hoạt động chứng nhận: Xem xét đề nghị chứng nhận, thẩm tra hồ sơ đánh giá, Ra quyết định cấp/duy trì chứng nhận và chuyên gia đánh giá

- Chủ tịch Hội đồng cố vấn chịu trách nhiệm xác nhận năng lực các thành viên Hội đồng cố vấn.

6. HỒ SƠ LƯU

Xem V01-08, V01-01

7. SỰ BẢO MẬT

8. PHỤ LỤC

- Self-reliant, i.e. act and perform independently while combining effectively with others.

5. RESPONSIBILITY, TRAINING AND AWARENESS

- The CN has the responsibilities to validate the competence of individuals related to certification activities: auditors, technical experts, reviewing certification application, verifying audit records, making certification decisions;

- The Chief of the Advisory Council takes the responsibilities to validate the competence of the members of the Advisory Council;

6. RECORD

Refer to V01-08, V01-01

7. CONFIDENTIALITY

8. ANNEX